

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2023/HS-ST
Ngày 21-6-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Na.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Văn Hữu

Ông Đàm Đình Lập

- **Thư ký phiên toà:** Ông Đình Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:**
Bà Nguyễn Thị Thiêm, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm trực tuý công khai vụ án hình S sơ thẩm Th lý số: 70/2023/TLST-HS ngày 19 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 321/2023/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo:

Hoàng T N - Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 27 tháng 7 năm 1982 tại Đức Xuân, T A, C.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm Pác Khoang, xã Đ X, huyện T A, tỉnh C; Nghề nghiệp: Công chức địa chính; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; con ông: Hoàng V Đ, sinh năm 1954 và bà: Đình T S T, sinh năm 1960. Đều trú tại: Xóm Pác Khoang, xã Đ X, huyện T A, tỉnh C; Chồng: không có; Con: 01 con, 17 tuổi; Anh chị em ruột: có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất; Tiền án: không; Tiền S: không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 28/12/2022. Hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Bị hại: Nông Q Đ

Trú tại: Xóm SLăng Péc, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. Vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Nông T T, trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Nông T - sinh năm 1970.

Trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. Có mặt.

2. Phạm C H - sinh năm 1975.

Trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. (Hiện nay đang bị tạm giam tại trại tạm giam công an tỉnh Cao Bằng trong vụ án khác). Có mặt.

3. Nông V Th- sinh năm 1971.

Trú tại: Xóm Đoòng Lặng, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. Có mặt.

4. Đinh T S - sinh năm 1968.

Trú tại: Tổ 15, phường T G, thành phố C B, tỉnh C. Vắng mặt.

5. Nông T M Ng- sinh năm 1962.

Trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. Có mặt.

6. Đinh T H - sinh năm 1945.

Trú tại: Xóm Nà Luông, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. Có mặt.

7. Ngô T Y- sinh năm 1971.

Trú tại: Xóm Chang Khuyên, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C. Vắng mặt.

8. Lục T Th- sinh năm 1969.

Trú tại: Thôn Hồng Sơn, xã V T, huyện T A, tỉnh C. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng T N là Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường của Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C từ tháng 05/2017. Đến tháng 10/2022, N chuyển công tác đến UBND xã Đ T, huyện T A,

tỉnh C. Trong quá trình công tác tại UBND thị trấn Đ K, N đã nhận tiền của nhiều người dân để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai như chuyển mục đích sử dụng đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ)... Sau một thời gian, thấy thủ tục về đất đai vẫn chưa được làm xong nên các hộ dân đến UBND thị trấn Đ K gặp trực tiếp Chủ tịch, Phó Chủ tịch để phản ánh về hành vi của N. Đảng ủy, UBND thị trấn Đ K đã tiến hành xác minh, đồng thời họp kiểm điểm nhiều lần đối với N. Tại các cuộc họp, N đều thừa nhận được nhận tiền của người dân để làm thủ tục đất đai. Cụ thể như sau:

1. Nông T (sinh năm 1970; trú tại Tổ dân phố 1, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C)

Giữa năm 2020, bà Nông T nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với thửa đất tại xóm Đoòng Lặng, thị trấn Đ K, huyện T A. Do có họ hàng với nhau, bà T đã nhờ N làm giúp thủ tục nhưng N yêu cầu phải đưa tiền nên bà T đã đưa cho N 2.000.000 đồng. Khi nhận tiền, N hứa sẽ làm được cho bà T. Một thời gian sau, thấy N vẫn chưa chuyển được mục đích sử dụng đất, bà T đến gặp ông TNghiêm X T (Chủ tịch UBND thị trấn Đ K) phản ánh việc N nhận tiền để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ngày 22/5/2022, N đến gặp bà T trả lại số tiền 2.000.000 đồng.

2. Phạm C H (sinh năm 1975; trú tại tổ dân phố 2, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C)

Khoảng tháng 4/2021, Phạm C H đến gặp N để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho thửa đất tại tổ dân phố 2, thị trấn Đ K. N nói “bây giờ muốn làm phải mất tiền”. H nhất trí và đưa cho N 30.000.000 đồng. Sau khi nộp hồ sơ lên bộ phận một cửa của UBND huyện T A, N hỏi H lấy thêm 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng. Khi có thông tin thửa đất trên không thể làm được GCNQSDĐ vì là đất công, H gọi điện hỏi thì N nói “chỉ giúp được thủ tục từ thị trấn lên đến bộ phận một cửa thôi, nếu bây giờ khó quá thì để N trả lại tiền”. H đồng ý nhưng mãi không thấy N trả tiền nên H phản ánh việc đưa tiền cho N với ông Nông Đ T - Phó chủ tịch UBND thị trấn Đ K. Sau đó, N đã cho

em trai là Hoàng V Đ (sinh năm 1985; trú tại Đức Xuân, T A, C) đến nhà H để trả lại số tiền trên.

3. *Nông V Th(sinh năm 1971; trú tại xóm Doổng Lặng, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C)*

Tháng 7/2021, Nông V Th nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của thửa đất tại xóm Nà Dề, thị trấn Đ K. Sau đó, N đến xác minh, thu thập các giấy tờ liên quan đến thửa đất và nói “nếu muốn được cấp GCNQSDĐ của thửa đất đó thì phải mất một ít tiền”. Th hỏi N “mất bao nhiêu”. N bảo “2.000.000 đồng”. Sau đó mấy hôm, Th ra UBND thị trấn Đ K đưa cho N 2.000.000 đồng. Đến tháng 12/2021, N trả lại Th số tiền này.

4. *Đình T S (sinh năm 1968; trú tại: Tổ 15, phường T G, thành phố C B, tỉnh C)*

Khoảng giữa năm 2021, bà S nộp hồ sơ làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất tại tổ dân phố 1, thị trấn Đ K cho con trai. Sau khoảng 3, 4 tháng vẫn chưa thấy làm được giấy tờ nên bà S đến gặp và đưa cho N 1.000.000 đồng để N giúp làm cho xong. N nhận tiền và hứa sẽ cố gắng làm cho. Đến năm 2022, N gọi điện thoại cho bà S bảo về thị trấn Đ K để N trả lại số tiền trên nhưng bà S nói với N là đang bận không thể về được và không lấy lại tiền.

5. *Nông T M Ng(sinh năm 1962; trú tại Tổ dân phố 1, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C).*

Bà Ng có thửa đất tại xóm Thôm Báng, thị trấn Đ K, huyện Thạch An nhưng trong GCNQSDĐ lại ghi là Thôm Hoáng nên bà Ng đã nộp lại GCNQSDĐ và yêu cầu địa chính thị trấn Đ K sửa địa chỉ cho đúng. Đến năm 2021, bà Ng đến gặp N hỏi về GCNQSDĐ trên đồng thời hỏi làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ của thửa đất rừng gia đình bà đang quản lý tại xóm Pò Sủa, thị trấn Đ K. Nộp hồ sơ cho N đã lâu nhưng mãi không được, bà Ng có hỏi N nhiều lần thì N nói “có phải dễ đâu, có phải một mình cháu làm được đâu, còn nhiều người khác liên quan nữa”. Sau khi nghe nói như vậy bà đã đưa cho N 8.000.000 đồng, bảo N cố gắng giúp. Sau đó, không thấy N làm được, bà Ng phản ánh với ông Hoàng M H (Phó Chủ tịch UBND thị trấn) và ông TNghiêm X T. Đến khi

nghe tin N chuyển công tác đến UBND xã Đức Thông, bà Ng gọi điện đòi lại tiền nhưng N bảo chưa có tiền trả lại. Ngày 10/4/2023, bố của N là ông Hoàng V Đ đã trả lại cho bà Ng toàn bộ số tiền này.

6. *Đinh T H (sinh năm 1945; trú tại xóm Nà Luông, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C).*

Khoảng cuối năm 2019, bà H1 nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và phân chia di sản cho các con. Do nộp hồ sơ đã 04, 05 tháng nhưng vẫn chưa được xem xét, đồng thời nghe dư luận nói muốn làm được GCNQSDĐ thì phải đưa tiền cho N nên bà đã đến gặp và đưa cho N 7.000.000 đồng nhờ N làm giúp thủ tục cấp GCNQSDĐ. Sau đó, N có đến kiểm tra thực tế hiện trạng đất, hứa hẹn với bà H1 “bao giờ xong thì sẽ mang đến tận nhà cho”. Nhưng một thời gian dài, bà H1 vẫn chưa nhận được GCNQSDĐ nên bà đến gặp ông H, ông T phản ánh việc N nhận tiền để làm thủ tục, hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Sau đó, N đã đem trả lại cho bà H1 số tiền 7.000.000 đồng.

7. *Ngô T Y (sinh năm 1971; trú tại xóm Chang Khuyên, thị trấn Đ K, huyện T A, tỉnh C).*

Cuối năm 2021, bà Y đến nộp hồ sơ để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất tại xóm Chang Khuyên, thị trấn Đ K nhưng chờ mấy tháng không thấy xong thủ tục chuyển nhượng nên bà đến hỏi N nhiều lần thì N đều nói đang làm hoặc bận chưa làm xong. Đầu năm 2022, bà Y đến gặp N hỏi “bây giờ muốn làm được thì thủ tục phải như thế nào?”. N trả lời “mất khoảng 01 đến 02 triệu” nên bà Y đã đưa cho N 02 triệu đồng. Khoảng 02 tháng sau, bà Y nhận được GCNQSDĐ của thửa đất trên, khi nhận bà Y có đưa thêm cho N 2.000.000 đồng để lần sau có gì nhờ N tiếp.

8. *Lục T Th (sn 1969; trú tại Thôn Hồng Sơn, xã V T, huyện T A, tỉnh C).*

Tháng 01/2022, bà Th nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xóm Đoảng Lặng, thị trấn Đ K, N nói với bà Th “làm khó đấy, phải mất 05 đến 06 triệu mới làm được”. Do sức khỏe yếu, đi lại khó khăn nên bà Th chấp nhận đưa cho N 06 triệu để N làm thủ tục. Sau vài tháng không thấy N làm xong thủ tục chuyển mục đích sử dụng, bà Th gọi điện thì N

bảo đang làm. Khi có thông tin N chuẩn bị chuyển công tác đi xã khác bà Th gọi điện thoại cho N để đòi tiền thì N đã trả lại 4.000.000 đồng, số còn lại bố của N là Hoàng V Đ đã trả cho bà Th.

Ngoài ra, trong quá trình công tác, N còn lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình, tự ý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn không được giao để chiếm đoạt tài sản của ông Nông Q Đ(sinh năm 1984, trú tại xóm Slằng Péc, thị trấn Đ K, huyện Thạch An, Cao Bằng). Cụ thể: năm 2009, gia đình Nông Q Đcó xây nhà trên thửa đất ruộng. Đến năm 2011, bố của Đ đến UBND thị trấn Đ K làm thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng phần đất đã xây nhà thành đất ở và xin cấp GCNQSDĐ cho thửa đất khác. Hồ sơ này đã được làm xong cho ông Đ trước khi N về nhận công tác tại UBND thị trấn Đ K. Năm 2017, khi N đến làm việc có được bàn giao lại 02 GCNQSDĐ của ông Đ, gồm 01 GCNQSDĐ nông nghiệp và 01 GCNQSDĐ ở, không hề có biên bản vi phạm hay Quyết định xử phạt hành chính nào về hành vi xây nhà trên đất ruộng của gia đình ông Đ. Tháng 3/2022, Hoàng T N tự ý thông báo với Đ đến UBND thị trấn Đ K nhận GCNQSDĐ. Khi Đ đến gặp thì N yêu cầu đưa cho N 2.000.000 đồng nộp phạt vì làm nhà chưa chuyển đổi mục đích sử dụng, nhận tiền xong N trả lại GCNQSDĐ cho Đ. Số tiền chiếm đoạt được N đem tiêu xài cá nhân. Sau đó ông Đ đã phản ánh lại với Chủ tịch UBND thị trấn, khoảng 02 tuần sau thì N đã trả lại tiền cho ông Đ.

Tại Bản Cáo trạng số 48/CT-VKSCB-P1 ngày 18/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã truy tố Hoàng T N về tội “ *Nhận hối lộ* ” và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 354 và khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đều thừa nhận cáo trạng phản ánh đúng hành vi bị cáo thực hiện, không oan và đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu ở trên.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến gì và đã nhận lại số tiền đưa cho bị cáo, cụ thể như sau: Nông T đã nhận lại số tiền 2.000.000 đồng; Phạm C H đã nhận lại số tiền 40.000.000 đồng; Nông V Th đã nhận lại số tiền 2.000.000 đồng; Nông T M Ngđã nhận lại số tiền 8.000.000

đồng; Đinh T H đã nhận lại số tiền 7.000.000 đồng; Lục T Th đã nhận lại số tiền 6.000.000 đồng. Hoàng T N và gia đình đã trả lại tiền cho 06 người 65.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng đã nhận với Đinh T S (số tiền 1.000.000 đồng) và Ngô T Y (số tiền 4.000.000 đồng), bị cáo đã liên hệ để trả lại nhưng bà S, bà Y không lấy và không yêu cầu gì với số tiền này.

Bị hại Nông Q Đ đã nhận lại số tiền bị cáo chiếm đoạt là 2.000.000 đồng, ông không có ý kiến gì bổ sung và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu quan điểm: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã đủ căn cứ kết luận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố. Người bào chữa nhất trí với Viện kiểm sát về tội danh và hình phạt đề nghị. Bị cáo là người có nhân thân tốt, hoàn cảnh khó khăn, phải nuôi bố mẹ già và nuôi con. Trong giai đoạn điều tra bị cáo đã tỏ ra ăn năn hối hận về hành vi của mình và thành khẩn khai báo, bị cáo cũng đã trả lại tiền cho 6 người dân với tổng số tiền 65.000.000 đồng trong tội Nhận hối lộ và trả 2.000.000 đồng cho bị hại trong tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, ngoài ra bố bị cáo là ông Hoàng V Đ được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình S quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất, cụ thể như sau:

Đối với tội Nhận hối lộ: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo 05 năm tù.

Đối với tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo dưới 01 năm tù.

Về án phí: Bị cáo có đơn xin miễn án phí hình S sơ thẩm và bị cáo thuộc diện trợ giúp pháp lý, là dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1

Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và miễn án phí cho bị cáo.

Kết thúc phần xét hỏi, Kiểm sát viên tham gia phiên toà trình bày lời luận tội đánh giá các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo khẳng định quyết định truy cứu trách nhiệm hình S đối với bị cáo Hoàng T N về tội “*Nhận hối lộ*” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 354 và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh, điều luật đã viện dẫn nêu trên.

Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Hoàng T N phạm tội “*Nhận hối lộ*” và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354 và khoản 1 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng T N từ 05 năm đến 06 năm tù về tội “*Nhận hối lộ*” và từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Đề nghị Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

Về vật chứng, tài sản thu giữ trong vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đề nghị:

Trả lại cho bị cáo chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme C35 vỏ màu xanh nhạt đã qua sử dụng do không liên quan đến hành vi phạm tội.

Truy thu đối với bị cáo số tiền 5.000.000 đồng bị cáo có được do phạm tội mà có.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định pháp luật.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Trong lời nói sau cùng bị cáo có ý kiến: Bị cáo rất ăn năn hối cải về hành vi, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng, Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội:

Lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp nhau; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận:

2.1. Về tội nhận hối lộ:

Bị cáo là công chức địa chính của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ K, là người có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Đất đai, địa giới hành chính, tài nguyên trên địa bàn thị trấn theo quy định. Đồng thời, bị cáo được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác minh nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và biến động về đất đai trên địa bàn... để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, bị cáo đã có hành vi lợi dụng quyền hạn của mình thực hiện những hành vi nhận các lợi ích (tiền) một

cách trực tiếp từ người dân có nhu cầu làm thủ tục về đất đai. Cụ thể bị cáo đã nhận hối lộ tổng cộng là 08 lần với 08 người với số tiền 70.000.000 đồng. Trong đó, nhận của Nông T 2.000.000 đồng; Phạm C H 40.000.000 đồng; Nông V Th 2.000.000 đồng; Đinh T S 1.000.000 đồng; Nông T M Ng 8.000.000 đồng; Đinh T H 7.000.000 đồng; Ngô T Y 4.000.000 đồng; Lục T Th 6.000.000 đồng. Hoàng T N và gia đình đã trả lại tiền cho 06 người 65.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng đã nhận với Đinh T S, Ngô T Y, bị cáo đã liên hệ để trả lại nhưng bà S, bà Y không lấy và không yêu cầu gì với số tiền này. Bị cáo biết rõ hành vi của mình sẽ ảnh hưởng lớn đến uy tín của cơ quan, tổ chức; ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần thực thi pháp luật, đã xâm phạm đến các chuẩn mực đúng đắn, quy trình hoạt động, trách nhiệm làm việc trong cơ quan tổ chức, những nguyên tắc đã được các tổ chức và nhà nước quy định nhưng vẫn cố ý thực hiện để Đ được lợi ích cá nhân.

2.2. Đối với tội Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Bị cáo đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn của một công chức địa chính, tự ý yêu cầu Nông Q Đ nộp phạt vi phạm hành chính do xây nhà trên đất nông nghiệp để chiếm đoạt số tiền 2.000.000 đồng. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm nhưng bị cáo cố ý yêu cầu người dân nộp số tiền trên với mục đích cá nhân. Hành vi đó đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; làm cho cơ quan, tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào chính quyền.

Các hành vi do bị cáo thực hiện đã cấu thành tội *Nhận hối lộ* theo điểm đ khoản 2 Điều 354 và tội *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản* theo khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình S, năng lực hành vi, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Bị cáo là người có chức vụ, quyền hạn, được đào tạo cơ bản về lĩnh vực mình phụ trách, nhận thức được hành vi mình thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy

hiểm cho xã hội, làm thiệt hại tài sản của công dân, ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, đơn vị, gây mất uy tín của cơ quan nhà nước đối với quần chúng nhân dân. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra. Hành vi phạm tội của bị cáo được đưa ra truy tố, xét xử là cần thiết để nhằm răn đe giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo và làm gương cho người khác, đồng thời phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm ở địa phương.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình S:

* Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, trước khi phạm tội bị cáo chấp hành tốt đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

* Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào theo Điều 52 Bộ luật hình sự.

* Về tình tiết giảm nhẹ:

Tại giai đoạn điều tra, bị cáo đã khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bố bị cáo là ông Hoàng V Đ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Ba, Nhì, Nhất; Huân chương chiến công hạng Ba, Nhì, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình S quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt chính: Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mới đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời răn đe, giáo dục phòng ngừa chung. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có hai tình tiết tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình S, theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy có thể quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội Nhận hối lộ, còn đối với tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn

chiếm đoạt tài sản mức hình phạt 12 tháng tù là mức thấp nhất của khung hình phạt và đã tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[5] Về các vấn đề khác: Quá trình điều tra, bị cáo còn khai nhận được nhận tiền của bà Chu T H (sinh năm 1973; trú tại xóm Nà Báng, thị trấn Đ K) 10.000.000 đồng; nhận của ông Lý V H (sinh năm 1983; trú tại xóm Slằng Péc, thị trấn Đ K) 23.000.000 đồng; Đặng M T (sinh năm 1977; tạm trú xóm Nà Luông, thị trấn Đ K) số tiền 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời khai của bị cáo cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu nào khác chứng minh nên không có căn cứ để xử lý hình sự đối với bị cáo về những lần này.

Đối với Phạm C H, hành vi đủ yếu tố cấu thành tội Đưa hối lộ. Tuy nhiên, H đang bị khởi tố, điều tra về tội Đưa hối lộ trong một vụ án khác nên Cơ quan điều tra đã tách hành vi và tài liệu liên quan đến Phạm C H để nhập vào vụ án trên.

Đối với Đinh T S, Nông V, Đinh T Th, Đinh T H, Nông T M Ng, Lục T T Th, Ngô T Y đưa tiền cho bị cáo, do những người này nộp hồ sơ đã lâu, phải chờ đợi, đi lại nhiều lần nhưng không được giải quyết buộc phải đến gặp N để nhờ làm nhanh hoặc làm giúp thủ tục đất đai thì được bị cáo gợi ý, đặt vấn đề phải đưa tiền. Sau khi đưa tiền cho bị cáo nhưng thủ tục đất đai vẫn chưa xong, những người này đã gọi điện thoại hoặc gặp trực tiếp lãnh đạo UBND thị trấn Đ K phản ánh việc bị cáo nhận tiền để làm thủ tục liên quan đến đất đai. Cơ quan điều tra căn cứ khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự không truy cứu trách nhiệm hình S đối với những người này là đúng quy định.

[6] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 354 và Khoản 5 Điều 355 của Bộ luật Hình S quy định: *“Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”*. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về khoản tiền thu lời bất chính: Bị cáo đã trả số tiền 2.000.000 đồng mà chiếm đoạt với ông Nông Quốc Đ. Đối với số tiền 70.000.000 đồng bị cáo có được do hành vi nhận hối lộ đã được bị cáo Hoàng T N và gia đình đã trả lại tiền

cho 06 người tổng cộng 65.000.000 đồng. Còn 5.000.000 đồng đã nhận với Đinh T S, Ngô T, bị cáo đã liên hệ để trả lại nhưng bà S, bà Y không lấy và không yêu cầu gì với số tiền này. Xét thấy, đây là số tiền bị cáo có được do hành vi nhận hối lộ, mặc dù bà S và bà Y không có yêu cầu nhưng cần phải truy thu sung quỹ nhà nước.

[8] Về vật chứng vụ án: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về xử lý vật chứng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[9] Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Tuyên bố*: Bị cáo Hoàng T N phạm tội “*Nhận hối lộ*” và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

- Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 354; khoản 1 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng T N 06 (sáu) năm tù về tội “*Nhận hối lộ*” và 01 (một) năm tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành là 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam (ngày 28/12/2022).

2. *Việc xử lý vật chứng và số tiền thu lợi bất chính*: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên xử:

Trả lại cho bị cáo Hoàng T N: 01 phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước ghi “01(một) điện thoại di động nhãn hiệu Realme C35, vỏ màu xanh nhạt, đã qua sử dụng, tạm giữ của Hoàng T N”. Mặt sau có chữ ký của Điều tra viên Nguyễn Tiến Hoàn. Không kiểm tra chi tiết bên trong.

Xác nhận toàn bộ các vật chứng nêu trên đã được chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Biên bản giao nhận vật chứng số 117 ngày 29/5/2023.

Truy thu đối với bị cáo Hoàng T N số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) bị cáo có được do phạm tội mà có để sung vào N sách nhà nước.

3. *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Hoàng T N được miễn án phí hình sự sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước.

4. *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng.
- Phòng hồ sơ CA tỉnh CB;
- Phòng PC 10 CA tỉnh;
- Nhà tạm giữ CA huyện Thạch An;
- Phòng KTNV&THA;
- Sở Tư pháp CB;
- Bị cáo; Người TGTT;
- Lưu HS vụ án; Lưu toà HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Na